

## TCLS Grade 7 words and phrases

Word	PinYin	Phrase	PinYin	Meaning	Book
招	zhāo	打招呼	dǎzhāohū	to greet somebody by words or action	7,1
待	dài	招待	zhāodài	to receive, entertain, or take care of guests and visitors; to play host to; to give an entertainment to somebody; to serve (customers)	7,1
養	yǎng	營養的	yíngyǎng de	nutritious	7,1
喝	hē	喝豆漿	hē dòujiāng	drinking soy milk	7,1
漿	jiāng				7,1
餅	bǐng	燒餅	shāobǐng	baked flat bread coated with sesame seeds	7,1
醬	jiàng	醬菜	jiàngcài	preserved vegetables	7,1
蛋	dàn	滷蛋	lǔ dàn	eggs stewed in soy sauce	7,1
		鹹蛋	xián dàn	salted egg	7,1
店	diàn	小吃店	xiǎochī diàn	a small eatery; snack bar	7,1
含	hán	含笑	hánxiào	with a smile on one's face	7,1
善	shàn	友善	yǒushàn	friendly	7,1
務	wù	服務員	fúwùyuán	waiter/waitress	7,1
炸	zhà	炸春捲	zhà chūnjuǎn	fried spring roll	7,1
切	qiè	白切肉	bái qiē ròu	sliced white pork	7,1
雞	jī	人參雞	rénshēn jī	ginseng chicken	7,1
番	fān	番茄	fānqié	tomato	7,1
茄	jiá				7,1
臭	chòu	臭豆腐	chòu dòufǔ	country style (stinky) tofu	7,1
腐	fǔ				7,1
辣	là	酸辣湯	suān làtāng	hot and sour soup	7,1
丸	wán	魚丸湯	yú wán tāng	fish ball soup	7,1
週	zhōu	上週	shàng zhōu	last week	7,2
陸	lù	大陸	dàlù	mainland China	7,2
播	bō	播放	bōfàng	to broadcast	7,2
藝	yì	文藝	wényì	literature and art	7,2
幕	mù	字幕	zìmù	caption; subtitle	7,2
標	biāo	標準	biāozhǔn	standard	7,2
繁	fán	繁體	fántǐ	traditional form of Chinese characters	7,2
偏	piān	偏旁	piānpáng	the left- or right side of a split Chinese character	7,2
旁	páng				7,2
概	gài	大概	dàgài	roughly; probably; about	7,2
狀	zhuàng	形狀	xíngzhuàng	shape	7,2
條	tiáo	條	tiáo	measure word (for long and wavy thing, such as fish, belt, river etc.)	7,2

周	zhōu	周	zhōu	circumference, cycle, week; also a surname	7,2
抽	chōu	抽象	chōuxiàng	abstract	7,2
符	fú	符號	fúhào	sign; symbol	7,2
普	pǔ	普遍	pǔbiàn	universal; widespread	7,2
省	shěng	省事	shěngshì	to save trouble; convenient	7,2
漂	piào	漂亮	piàoliàng	pretty; beautiful	7,2
約	yuē	大約	dàyuē	about; approximately	7,2
況	kuàng	況且	kuàngqiě	moreover; besides	7,2
既	jì	既然	jìrán	since; as; so long as; in that case	7,2
強	qiáng	女強人	nǚ qiáng rén	super woman	7,2
掃	sǎo	大掃除	dàsǎochú	a thorough clean up	7,3
		打掃	dǎsǎo	to clean; to sweep	7,3
佔	zhàn	佔	zhàn	to occupy	7,3
丟	diū	丟	diū	to put aside; to throw	7,3
末	mò	長周末	cháng zhōumò	long weekend	7,3
舊	jiù	舊貨	jiù huò	old goods	7,3
貨	huò				7,3
售	shòu	出售	chūshòu	to sell; to put on the market	7,3
登	dēng	登記	dēngjì	to register	7,3
負	fù	負責	fù zé	in charge of; to be responsible for something	7,3
責	zé				7,3
杯	bēi	杯	bēi	cup	7,3
瓶	píng	瓶	píng	bottle; vase	7,3
		逛來逛			
逛	guàng	去	guàng lái guàng qi	to stroll while looking around	7,3
庫	kù	車庫	chēkù	garage	7,3
淨	jìng	乾淨	gānjìng	clean	7,3
搬	bān	搬	bān	to move	7,3
價	jià	價錢	jiàqián	price	7,3
折	zhé	打折	dǎzhé	to give a discount	7,3
藍	lán	藍色	lánsè	blue	7,3
捨	shě	捨不得	shěbùdé	to hate to part with; reluctant to let go	7,3
藏	cáng	藏起來	cáng qǐlái	to hide; to conceal	7,3
良	liáng	善良	shànliáng	kind hearted	7,4
護	hù	愛護	àihù	to cherish	7,4
宇	yǔ	宇宙	yǔzhòu	universe	7,4
宙	zhòu				7,4
刻	kè	此刻	cǐkè	this moment	7,4

寶	bǎo	寶貴	bǎoguì	valuable; precious	7,4
岩	yán	大岩洞 岩石	dà yándòng yánshí	a big cave; a big grotto rock	7,4 7,4
穴	xuè	洞穴	dòngxuè	cave	7,4
綠	lǜ	綠色	lǜsè	green	7,4
紫	zǐ	紫色	zǐsè	purple	7,4
彩	cǎi	五彩	wǔcǎi	colorful	7,4
輕	qīng	年輕人	niánqīng rén	young people	7,4
麗	lì	美麗	měilì	beautiful	7,4
幹	gàn	樹幹	shùgàn	a tree trunk	7,4
鑽	zuān	鑽	zuān	to drill; to dig; to enter (a hole)	7,4
勇	yǒng	勇士	yǒngshì	a warrior	7,4
止	zhǐ	停止	tíngzhǐ	to stop; to cease	7,4
戰	zhàn	戰爭	zhànzhēng	war	7,4
爭	zhēng				7,4
頂	dǐng	頂峰	dǐngfēng	peak; summit	7,4
災	zāi	災難	zāinàn	disaster	7,4
賞	shǎng	觀賞	guānshǎng	to see and enjoy	7,5
聯	lián	新春聯 歡晚會	chūn liánhuān wǎ	Chinese New Year celebration party	7,5
寄	jì	寄	jì	to mail; to send	7,5
族	zú	民族	mínzú	nationality; ethnic group	7,5
漢	hàn	漢族	hànzú	Han nationality (majority population in China)	7,5
蒙	méng	蒙古族	Ménggǔ zú	Mongoloid; Moggol nationality	7,5
苗	miáo	苗族	miáozú	Miao nationality	7,5
舞	wǔ	舞蹈	wǔdǎo	dance	7,5
蹈	dǎo				7,5
插	chā	穿插	chuānchā	to insert	7,5
詞	cí	歌詞	gēcí	lyrics	7,5
抄	chāo	抄錄	chāolù	to make (write down) a copy	7,5
享	xiǎng	分享	fēnxiǎng	to share	7,5
吉	jí	吉祥	jíxiáng	lucky	7,5
祥	xiáng				7,5
娘	niǎng	姑娘	gūniáng	maiden; girl	7,5
壯	zhuàng	壯	zhuàng	strong	7,5
嫁	jià	嫁	jià	to marry (a husband)	7,5
峰	fēng	山峰	shānfēng	mountain peak	7,5
驗	yàn	考驗	kaoyàn	to test	7,5

斷	duàn	不	斷	bùduàn	uninterrupted; continuous	7,5
吸	xī	吸	煙	xī yān	to smoke	7,6
煙	yān					7,6
係	xì	沒	關係	méiguānxì	It doesn't matter	7,6
敏	mǐn	敏	感	mǐngǎn	sensitive; allergic	7,6
毒	dú	毒	品	dú pǐn	controlled substance; drug	7,6
警	jǐng	警	官	jǐngguān	police officer	7,6
禁	jìn	禁	止	jìnzhǐ	to prohibit	7,6
系	xì	系	統	xìtǒng	system	7,6
臟	zàng	內	臟	nèizàng	internal organs	7,6
		心	臟	xīnzàng	heart	7,6
肺	fèi	肺		fèi	lung	7,6
血	xuè	血	管	xiěguǎn	blood vein	7,6
腎	shèn	腎		shèn	kidney	7,6
肝	gān	肝		gān	liver	7,6
腸	cháng	腸	胃	chángwèi	intestines and stomach	7,6
胃	wèi					7,6
害	hài	傷	害	shānghài	injure; harm	7,6
癌	ái	癌	症	áizhèng	cancer	7,6
症	zhèng					7,6
鴉	yā	鴉	片	yāpiàn	opium	7,6
戒	jiè	戒	掉	jiè diào	to quit	7,6
勸	quàn	勸	阻	quàn zǔ	to advise against; to dissuade	7,6
阻	zǔ					7,6
擔	dān	擔	心	dānxīn	to worry	7,6
姨	yí	阿	姨	āyí	aunt	7,7
針	zhēn	針	灸	zhēnjiǔ	acupuncture	7,7
診	zhěn	診	所	zhěnsuǒ	clinic	7,7
眠	mián	睡	眠	shuìmián	sleeping	7,7
弱	ruò	弱		ruò	weak	7,7
寒	hán	寒	氣	hánqì	cold air	7,7
調	diào	調	理	tiáolǐ	to nurse one's health	7,7
增	zēng	增	強	zēngqiáng	to strengthen	7,7
疫	yì	免	疫	miǎnyì lì	immunity	7,7
至	zhì	至	少	zhìshǎo	at least	7,7
飲	yǐn	飲	食	yǐnshí	food and drink	7,7
適	shì	適	當	shìdàng	proper	7,7

## 咳一個不停

咳	hái	停	hái gè bù tíng	to cough non stop	7,7
舒	shū	舒服	shūfú	comfortable	7,7
蒸	zhēng	蒸熟	zhēng shú	to steam thoroughly	7,7
熟	shú				7,7
梨	lí	梨	lí	pear	7,7
副	fù	副作用	fùzuòyòng	side effects	7,7
撞	zhuàng	相撞	xiāng zhuàng	to collide	7,7
臂	bì	手臂	shǒubì	arm	7,7
刺	cì	針刺	zhēn cì	needle injection	7,7
復	fù	復原	fùyuán	to recovery	7,7
療	liáo	治療	zhìliáo	to treat; to cure	7,7
束	shù	結束	jiéshù	to end; to finish	7,8
令	lìng	夏令營	xiàlìngyíng	summer camp	7,8
派上用場					
派	pài	場	ài shàng yòng chǎng	to put in use	7,8
括	kuò	包括	bāokuò	to include	7,8
餐	cān	餐館	cānguǎn	restaurant	7,8
鐵	tiě	地鐵	dìtiě	subway	7,8
廣	guǎng	廣告	guǎnggào	advertisement	7,8
牌	pái	招牌	zhāopái	a shop sign; a billboard	7,8
刊	kān	刊物	kānwù	periodicals; magazines	7,8
差	chà	差不多	chàbùduō	just about; more or less	7,8
濟	jì	經濟	jīngjì	economy; economic	7,8
往	wǎng	往來	wǎnglái	to interact; interaction	7,8
密	mì	密切	mìqiè	close; intimate	7,8
尚	shàng	時尚	shíshàng	trend; trendy	7,8
議	yì	建議	jiànyì	to suggest; suggestion	7,8
申	shēn	申請	shēnqǐng	to apply	7,8
堅	jiān	情語	qíng yǔ	comment	7,8
持	chí	堅持	jiānchí	to insist	7,8
環	huán				7,8
境	jìng	環境	huánjìng	environment	7,8